

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BB
TỈNH BÌNH THUẬN.**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2023/HNGĐ-ST.

Ngày: 07-03-2023

V/v “Tranh chấp ly hôn và nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BB-TỈNH BÌNH THUẬN**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên toà: bà Lê Thị Thanh Th

Các Hội thẩm nhân dân: 1.bà Phạm Thị Bích L.

2.bà Nguyễn Thị Yến Th

Thư ký phiên tòa: bà Mai Thị Chiêm V-Thư ký Tòa án nhân dân huyện BB.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện BB tham gia phiên toà:*bà Nguyễn Thị Như Th-Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 03 năm 2023, tại Tòa án nhân dân huyện BB xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 335/2022/TLST-HNGĐ ngày 08tháng 11năm 2022 về tranh chấp “Ly hôn và nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:06/QĐXX-ST ngày 17tháng 02 năm 2023giữa các đương sự:

Nguyên đơn: chị Thạch Thị Ng sinh năm 1983 (có mặt)

Bị đơn: anh Vương Trường S, sinh năm 1985(có mặt)

Cùng hộ khẩu thường trú: khu phố Lương T, thị trấn S, huyện BB, tỉnh BTh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng nguyên đơnchị Thạch Thị Ng trình bày:

+*Về hôn nhân:*chị Ng và anh Vương Trường S trước khi kết hôn tại UBND xã Đại A ngày 25/4/2016, có tự nguyện đến với nhau.Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại nhà mẹ anh S.Trong thời gian chung sống, vợ chồng cũng hạnh phúc nhưng 3 năm trở lại đây anh S thay đổi tính tình thường hay cộc tính nổi cáu, đập phá đồ đạc và không đi làm lo cho gia đình, chị Ng phải tự lo kinh tế cho gia đình nên cảm thấy cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, tình cảm ngày càng nhạt dần nên yêu cầu ly hôn anh Vương Trường S.

+ *Về con chung*: chị Thạch Thị Ng có 1 người con chung với anh Vương Trường S tên Vương Thanh T, sinh ngày 27/8/2017. Khi chị Ng ra ngoài ở riêng là để đi làm thuê nhưng nơi ở chưa ổn định nên không mang con theo cùng, để con anh S nuôi. Hiện nay con đang ở với anh S. Chị Ng yêu cầu khi ly hôn chị nuôi con, không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con vì chị đã có công việc ổn định và có khả năng trực tiếp chăm sóc nuôi con. Chị Ng không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con chung nếu anh S không đồng ý giao con chị nuôi thì chị Ng đồng ý giao con anh S tiếp tục nuôi dưỡng, chị Thạch Thị Ng cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con là Vương Thanh T, sinh ngày 27/8/2017 đủ 18 tuổi trưởng thành có khả năng lao động hoặc có tài sản tự nuôi mình.

+ *Về tài sản chung và nợ chung*: chị Thạch Thị Ng xác định không có tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn anh Vương Trường S trình bày trong quá trình tố tụng: anh S cho rằng chị Ng ngoại tình với người khác nên yêu cầu ly hôn anh. Anh S vẫn muốn tha thứ cho vợ và yêu cầu đoàn tụ nhưng chị Ng không đồng ý thì anh đồng ý ly hôn theo biên bản hòa giải thành ngày 04/01/2023. Ngày 10/01/2023 anh S thay đổi thỏa thuận không đồng ý ly hôn.

+ *Về con chung*: anh Vương Trường S yêu cầu nuôi con chung là Vương Thanh T, sinh ngày 27/8/2017 và yêu cầu chị Thạch Thị Ng cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con trưởng thành.

+ *Tài sản chung, nợ chung*: anh Vương Trường S thống nhất không có tài sản chung và nợ chung.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn chị Thạch Thị Ng vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn anh Vương Trường S vì cho rằng anh S không phụ chị chăm lo kinh tế gia đình và ghen tuông, đánh chị ngay sau khi ký biên bản thuận tình ly hôn, chị Ng và anh S có về gia đình anh S thăm mẹ anh, anh và chị Ng có sinh hoạt vợ chồng là do anh S ép và sau đó anh có đánh chị Ng. Ngoài ra, chị và anh S không hợp nhau về cách suy nghĩ, cách sống và cách kiếm tiền nên không đoàn tụ được, anh S trình bày tại phiên tòa cho rằng do hiểu nhầm ghen tuông nhưng lại mâu thuẫn trong hành động lời nói và cư xử nên chị Ng không còn tình cảm và không tin tưởng nhau, hiện nay đã không chung sống cùng nhau nên không đồng ý đoàn tụ.

Đối với con chung chị Ng yêu cầu nuôi con nhưng anh S yêu cầu nuôi chị đồng ý. Tại phiên tòa anh S chấp nhận giao con chung là Vương Thanh T cho chị Ng nuôi dưỡng. Anh Vương Trường S cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con trưởng thành chị Ng đồng ý.

Bị đơn anh Vương Trường S yêu cầu đoàn tụ vì cho rằng vợ chồng anh còn yêu thương, vẫn sống chung hạnh phúc vì ngày 04/01/2023 anh và chị Ng vẫn sinh hoạt vợ chồng hạnh phúc sau khi ký biên bản thỏa thuận ly hôn. Trước đây anh đồng ý ly hôn do ghen và nay anh suy nghĩ lại vợ anh

không ngoại tình và anh cần bảo vệ vợ, chăm sóc vợ, hiện nay anh đã có thu nhập sau thời gian chị Ng bỏ ra ngoài ở riêng nhưng lại cho rằng vợ đi qua đêm bên ngoài với người khác trong thời gian chị Ng làm thủ tục ly hôn, anh sẽ tha thứ cho vợ và anh sẽ cùng vợ lo kinh tế gia đình nuôi con. Ngoài ra, anh yêu cầu đoàn tụ để anh lo chữa bệnh cho vợ.

Về con chung: anh S thay đổi ý kiến tại buổi hòa giải, anh yêu cầu giao con chung là Vương Thanh T sinh 27/8/2017 cho chị Ng trực tiếp nuôi dưỡng nếu ly hôn, anh S cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi con trưởng thành đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: anh S thống vợ chồng không có nợ chung, tài sản chung.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Bình phát biểu ý kiến đối với vụ án: +Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng qui định tại các Điều 28, 35, 39, 175, 68, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 109, 208 Bộ luật tố tụng dân sự.

+Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự, nguyên đơn, bị đơn chấp hành

+Về thời hạn giải quyết vụ án đúng theo quy định của pháp luật tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự nhưng Thẩm phán xử lý đơn còn chậm.

+Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 9, 19, 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn cho chị Thạch Thị Ng được ly hôn anh Vương Trường S; Về con chung: giao chị Ng nuôi con là Vương Thanh T, sinh ngày 27/8/2017. Anh S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con trưởng thành. Anh S được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

-Tài sản chung và nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết.

Án phí đương sự phải chịu nộp theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ vào tài liệu yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xin ly hôn anh Vương Trường S có địa chỉ khu phố Lương N, thị trấn S, huyện BB, tỉnh BTh thuộc trường hợp tranh chấp ly hôn quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 nên Tòa án nhân dân huyện BB thụ lý là đúng thẩm quyền.

[2]*Về hôn nhân*: chị Thạch Thị Ng và anh Vương Trường S được xác lập trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn vào ngày 25/4/2016 tại UBND xã Đại A, huyện C, tỉnh V nên hôn nhân giữa chị Ng và anh S là hôn nhân hợp pháp. Vì vậy, vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, quan tâm, cùng chăm sóc và giúp đỡ, tôn trọng nhau, giữ uy tín nhau để cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc theo quy định tại Điều 19, Điều 21 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nhưng chị Ng và anh S đã vi phạm nghĩa vụ vợ chồng. Cả hai không còn tự nguyện chung sống với nhau. Chị Ng cho rằng anh S không cùng chị chăm lo chia sẻ trách nhiệm kinh tế gia đình, không hợp nhau trong cách sống và suy nghĩ làm cho chị cảm thấy không được chồng chia sẻ, khó khăn, trách nhiệm vợ chồng nên hôn nhân giữa chị và anh S không còn hạnh phúc. Hiện nay cả hai không còn chung sống như vợ chồng từ tháng 10 năm 2022 nên không có khả năng đoàn tụ hạnh phúc. Anh S yêu cầu đoàn tụ vì anh có đi làm và có thu nhập nên nuôi con từ khi chị Ng bỏ ra ngoài ở riêng, hơn nữa trước đây anh đồng ý ly hôn nhưng sau khi ký biên bản ly hôn anh và chị Ng vẫn sinh hoạt vợ chồng bình thường nên anh nghĩ rằng vợ còn yêu anh, việc vợ yêu cầu ly hôn là do khuất tất của vợ và cho rằng vợ không ngoại tình, anh chỉ hiểu nhầm nhưng Hội đồng xét xử thấy anh S trình bày mâu thuẫn giữa lời nói và hành động. Tại phiên tòa anh S cho rằng ngày 04/01/2023 anh và chị Ng vẫn sinh hoạt vợ chồng hạnh phúc sau khi ký biên bản thỏa thuận ly hôn nhưng chị Ng không thừa nhận vì anh đánh chị vào ngày 04/01/2023 sau khi ký thỏa thuận ly hôn do ghen và anh S có thừa nhận đánh chị Ng. Ngoài ra, tại phiên tòa anh S cho rằng vợ không ngoại tình và còn yêu nhau nhưng lại ghen với người đàn ông khác, Hội đồng xét xử thấy anh S luôn mâu thuẫn trong lời nói và suy nghĩ, vẫn không nhận ra trách nhiệm giữ uy tín của vợ và có hướng sửa đổi để vợ chồng cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc mà ngược lại ghen tuông vợ ngoại tình bỏ anh đi ở riêng. Như vậy, anh S cũng không tin tưởng tình cảm của vợ, không giữ uy tín cho nhau và không bảo vệ vợ như anh trình bày cho nên chị Ng cho rằng anh S đã thay đổi cách sống, dẫn đến áp lực kinh tế gia đình đối với chị và làm cho cuộc sống vợ chồng không còn tình cảm, không chia sẻ được với nhau nên chị tự ý ra ngoài ở riêng và không thể đoàn tụ hạnh phúc. Hiện nay cả hai không còn tôn trọng, tin tưởng nhau, đã vi phạm nghĩa vụ vợ chồng nhưng lỗi xuất phát từ anh S nên chị Ng không đồng ý đoàn tụ là có căn cứ được quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3]*Về con chung*: chị Thạch Thị Ng và anh Vương Trường S thỏa thuận giao con chung là Vương Thanh T, sinh ngày 27/8/2017 cho chị Thạch Thị Ng trực tiếp nuôi dưỡng theo yêu cầu chị Ng. Anh S cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi trưởng thành, có khả năng lao động hoặc có tài sản tự nuôi mình. Hội đồng xét xử xét thấy thỏa thuận nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung giữa chị Ng và anh S là đảm bảo quyền lợi của con và nghĩa vụ của cha mẹ giữa chị Ng và anh S khi ly hôn, phù hợp quy định tại các Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]*Về tài sản và nợ chung*: chị Thạch Thị Ng và anh Vương Trường S xác định vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5]*Về án phí*: chị Thạch Thị Ng và anh Vương Trường S phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 quy định về mức thu, miễn giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:- Khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 quy định về mức thu, miễn giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Xử:-Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Thạch Thị Ng.

+Về hôn nhân: chị Thạch Thị Ng được ly hôn anh Vương Trường S.

+Về con chung: giao con chung là Vương Thanh T, sinh ngày 27/8/2017 cho chị Thạch Thị Ng trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng.

Anh Vương Trường S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là Vương Thanh T, sinh ngày 27/8/2017 mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi trưởng thành có khả năng lao động hoặc có tài sản tự nuôi mình. Anh Vương Trường S được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

- Về tài sản chung, nợ chung: chị Thạch Thị Ng và anh Vương Trường S xác định không có tài sản chung, nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Án phí: chị Thạch Thị Ng phải nộp 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng tiền án phí Dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí chị Ng đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0002620 ngày 08/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện BB, chị Ng đã nộp đủ.

+Anh Vương Trường S phải nộp 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con chung.

-Quyền kháng cáo:Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện BB.
- Dương sự
- UBND thị trấn S
- Lưu HSVA

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

đã ký

Lê Thị Thanh Th

-
-
-

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ⁽²⁷⁾:

Xử⁽²⁸⁾:

(29)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 49:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

- (1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).
- (2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).
- (3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.
- (4) Ghi trích yếu quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là

tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ và tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ và tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ và tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ và tên của Thẩm phán, họ và tên của cả ba Hội thẩm nhân dân; nếu xét xử theo thủ tục rút gọn thì bỏ đoạn “Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có” và chỉ ghi Thẩm phán và họ tên Thẩm phán xét xử (ví dụ: Thẩm phán: Nguyễn Văn A). Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Trong trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2016 tại...).

Trong trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày trở lên, nếu số ngày tương đối ít thì có thể ghi đủ số ngày (ví dụ: Trong các ngày 03, 04 và 05 tháng 3...); nếu số ngày nhiều liên nhau thì ghi từ ngày đến ngày (ví dụ: Trong các ngày từ ngày 07 đến 11 tháng 3 năm); nếu khác tháng mà xét xử liên tục thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Trong các ngày từ ngày 28-02 đến ngày 02-3 năm...), nếu không xét xử liên tục thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm...).

(8) Nếu xét xử kín thì thay hai chữ “công khai” bằng chữ “kín”.

(9) Tùy theo vụ án mà ghi “thông thường” hay “rút gọn”.

(10) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2016/TLST-HNGĐ).

(11) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(12) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú. Nếu nguyên đơn là người chưa thành niên thì sau họ tên cần ghi thêm ngày, tháng, năm sinh.

Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(13) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(14) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn

luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(15) và (18) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (12).

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(21) và (22) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(23) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và tên của Toà án, nơi Thư ký phiên tòa công tác như hướng dẫn tại điểm (1).

(24) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Toà án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(25) Ghi quan hệ được xác lập giữa các đương sự dẫn đến có tranh chấp; các vấn đề cụ thể mà người khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết; yêu cầu phản tố (nếu có) và đề nghị cụ thể của bị đơn; yêu cầu độc lập và đề nghị cụ thể của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (chú ý không mô tả diễn biến sự việc theo lời trình bày của các đương sự).

Ví dụ 1: Trong đơn khởi kiện ngày... tháng... năm... (được bổ sung ngày... tháng... năm..., (nếu có)), nguyên đơn là... trình bày giữa nguyên đơn và bị đơn là... có giao kết hợp đồng kinh doanh thương mại về vận chuyển hàng hoá. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng, nên nguyên đơn yêu cầu Toà án giải quyết buộc bị đơn: (các yêu cầu cụ thể).

Tại văn bản phản tố ngày... tháng... năm... (hoặc tại văn bản ngày... tháng... năm..., hoặc tại phiên tòa sơ thẩm) bị đơn có yêu cầu, đề nghị Toà án giải quyết (các yêu cầu, đề nghị cụ thể).

Tại văn bản ngày... tháng... năm... (hoặc tại phiên tòa sơ thẩm) người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là... (nếu có) có yêu cầu độc lập, đề nghị: (các yêu cầu, đề nghị cụ thể).

Ví dụ 2: Trong đơn khởi kiện (đơn xin ly hôn) ngày... tháng... năm... (được bổ sung ngày... tháng... năm..., (nếu có)) nguyên đơn là... trình bày giữa nguyên đơn và bị đơn là... đăng ký kết hôn ngày... tháng... năm... Do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên nguyên đơn yêu cầu Toà án giải quyết (các yêu cầu cụ thể: ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung...).

Tại văn bản ngày... tháng... năm... (hoặc tại phiên tòa sơ thẩm) bị đơn là... có yêu cầu, đề nghị Toà án giải quyết (các yêu cầu, đề nghị cụ thể).

Tại văn bản ngày... tháng... năm... (hoặc tại phiên tòa sơ thẩm) người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là... (nếu có) có yêu cầu độc lập, đề nghị (các yêu cầu, đề nghị cụ thể).

(26) Ghi nhận định của Toà án, phải phân tích những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận từng yêu cầu, đề nghị cụ thể của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có). Cần viện dẫn điểm, khoản và điều luật của văn bản quy phạm pháp luật mà Toà án căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận.

Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự, thì tùy từng trường hợp cụ thể mà Tòa án ghi nhận định áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

(27) Ghi căn cứ điểm, khoản, điều luật của văn bản quy phạm pháp luật mà Tòa án căn cứ để ra quyết định (ví dụ: căn cứ điểm... khoản... Điều... Luật đất đai; căn cứ điểm... khoản... Điều... Luật hôn nhân và gia đình,...)

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy.

(29) Phần cuối cùng của bản án, nếu là bản án gốc được thông qua tại phòng nghị án thì cần phải có đầy đủ chữ ký, họ và tên của các thành viên Hội đồng xét xử (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); nếu là bản án chính để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức khởi kiện và Viện kiểm sát cùng cấp thì cần ghi như sau:

Nơi nhận:

(Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án chính).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Ký tên và đóng dấu của Tòa án)

(Họ và tên)